Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8215.91.00

Mã HS	8215.91.00
Mô tả hàng hóa	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự / - Loại khác: / - - Được mạ kim loại quý
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:37:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/82159100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12589
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12589
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12589
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11950
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11893
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11893
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11893
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11893
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11893
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11893
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11945
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11945

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11945
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11945
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11945
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11945
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11946
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11946
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11946
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11946
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11946
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11946
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11949
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11899
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11905
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11905
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11905
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11905
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11905
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11905
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11938
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11938
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11938
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11938
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11938
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11938
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11983
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11983
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11983
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11983
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11983
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11968
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11968
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11968
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11968
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11968
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11968
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11968
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11968
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11968
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11968
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11968
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11968
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11985
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11985
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11985
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11985
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11985
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11985
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11984
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11984
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11984
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11984
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11984
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11931
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11931
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11931
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11931
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11931
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11931
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11931
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11968
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11968
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11968
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11968
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11968
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11968
RCEP B	2022	2022	0	B!D11968
RCEP B	2023	2023	0	B!E11968
RCEP B	2024	2024	0	B!F11968
RCEP B	2025	2025	0	B!G11968
RCEP B	2026	2026	0	B!H11968
RCEP B	2027	2027	0	B!I11968
RCEP C	2022	2022	0	C!D11968
RCEP C	2023	2023	0	C!E11968
RCEP C	2024	2024	0	C!F11968
RCEP C	2025	2025	0	C!G11968
RCEP C	2026	2026	0	C!H11968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11968
RCEP D	2022	2022	0	D!D11967
RCEP D	2023	2023	0	D!E11967
RCEP D	2024	2024	0	D!F11967
RCEP D	2025	2025	0	D!G11967
RCEP D	2026	2026	0	D!H11967
RCEP D	2027	2027	0	D!I11967
RCEP E	2022	2022	0	E!D11971
RCEP E	2023	2023	0	E!E11971
RCEP E	2024	2024	0	E!F11971
RCEP E	2025	2025	0	E!G11971
RCEP E	2026	2026	0	E!H11971
RCEP E	2027	2027	0	E!I11971
RCEP F	2022	2022	0	F!D11968
RCEP F	2023	2023	0	F!E11968
RCEP F	2024	2024	0	F!F11968
RCEP F	2025	2025	0	F!G11968
RCEP F	2026	2026	0	F!H11968
RCEP F	2027	2027	0	F!I11968
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F11064
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11064
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11064
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11064

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8215.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8215.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12589), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.